

**BEST
SELLER**

Chilling out with English

Thư giãn cùng tiếng Anh

qua 86 chủ đề thông dụng nhất trong cuộc sống hằng ngày



Prapai Poongarmcherng

Bản dịch tiếng Việt Nguyễn Thành Yến



- ★ Hình minh họa với màu sắc bắt mắt
- ★ Từ vựng và câu thoại dễ học, dễ nhớ
- ★ Phần dẫn nhập đi kèm, lời cuốn ở đầu mỗi bài

Cùng luyện tiếng Anh với gia đình vui nhộn của tôi nhé.

What's up?

Let's learn English!

We are a happy family.

NTV

Công ty TNHH
Nhân Trí Việt



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



Giới thiệu



Xin chào quý độc giả. Có lẽ ai trong chúng ta cũng mơ ước mình có thể sử dụng trôi chảy tiếng Anh để giao tiếp với người nước ngoài. Vì vậy, tôi xin tình nguyện làm gia sư tiếng Anh của quý vị. Có lẽ quý vị đang nóng lòng muốn biết tôi là ai, đúng không? Tôi xin giới thiệu bản thân cùng các thành viên đáng yêu trong gia đình mình.

Tôi là **Giáo sư Oliver**, hay Giáo sư O như mọi người thường gọi, là chuyên gia sáng chế và là nhà nghiên cứu đa ngành. Tiếng Anh của tôi khá tốt. Tôi được vậy là nhờ có một gia sư tận tình kèm cặp, người đó cũng chính là bà xã yêu quý của tôi. Nàng là giáo viên tiếng Anh.



Đây là dung nhan người vợ yêu quý của tôi, **Mary**. Nàng vừa giỏi việc nước, đảm việc nhà, vừa hiền lành và cũng dạy tiếng Anh rất chuyên nghiệp. Một người phụ nữ xinh đẹp, giỏi giang như vậy ai mà không ngưỡng mộ chứ?



Thành viên tiếp theo là **Molly**, cô con gái xinh đẹp, duyên dáng, đã qua tuổi "teen" (thì vào đại học rồi còn gì) của tôi. Trẻ tuổi và tràn đầy nhiệt huyết, con bé luôn muốn tìm con đường riêng cho mình. Cuối cùng, Molly đã tìm được niềm đam mê nhảy **cover** những bài hát Hàn Quốc. Giấc mơ của con bé là trở thành ngôi sao thế giới như thần tượng của nó. Con bé xem tiếng Anh là cánh cửa mở ra cơ hội ấy nên rất chú trọng học tập và trau dồi tiếng Anh.





Thành viên cuối cùng của gia đình là **Tiny**, cậu con trai "mọt sách" của tôi. Thành bé vẫn đang học trung học. Tôi mong muốn trong tương lai, Tiny có thể vươn đến tận NASA và ra vũ trụ càng tốt. Vì vậy, tôi quyết định cho thành bé theo học trường quốc tế. Bản thân Tiny cũng luôn cố gắng rèn luyện tiếng Anh, vì nếu không thông thạo tiếng Anh thì làm sao theo kịp bài vở và giao tiếp với bạn bè?



Thật ra, gia đình chúng tôi còn một thành viên nữa. Đó chính là **Gấu Bự**, rô-bốt thông minh, hiểu biết mọi chuyện như một con người. Đây là tác phẩm của tôi đấy. Vì đã ở với chúng tôi khá lâu nên Gấu Bự được xem như một thành viên trong gia đình.



Giới thiệu gia đình như vậy là đủ rồi. Bây giờ chúng ta bắt đầu luyện tập tiếng Anh nhé. Tôi xin bảo đảm là các bài học của chúng tôi sẽ vừa thú vị vừa bổ ích; chúng sẽ cung cấp cho quý vị rất nhiều kiến thức. Không dài dòng nữa, chúng ta bắt đầu bài học ngay nào!

Contents



Chapter 1 Những mẫu câu cơ bản 10

- | | | | |
|-----------------------------------|----|-----------------------------------|----|
| ● Khởi động vui | 11 | ● Điểm số | 45 |
| ● Thức dậy vào buổi sáng | 12 | ● Chúc mừng người thi đậu | 47 |
| ● Chào hỏi | 15 | ● An ủi người thi trượt | 48 |
| ● Hỏi thăm, trò chuyện | 17 | ● Ăn mừng sau khi kỳ thi kết thúc | 49 |
| ● Tạm biệt | 20 | ● Thi đấu thể thao | 51 |
| ● Thử thách giúp tăng tính tự tin | 21 | ● Thử thách giúp tăng tính tự tin | 53 |
| ● Góc thư giãn | 23 | ● Góc thư giãn | 55 |

Chapter 2 Đi học 24

- | | |
|------------------------|----|
| ● Khởi động vui | 25 |
| ● Nơi học | 26 |
| ● Môn học, ngành học | 29 |
| ● Năm học, khối lớp | 34 |
| ● Giáo viên yêu thích | 36 |
| ● Làm báo cáo | 38 |
| ● Hẹn bạn cùng học bài | 41 |
| ● Thi cử | 43 |



Chapter 3 Đi làm 56

- | | |
|--|----|
| ● Khởi động vui | 57 |
| ● Ngày đầu tiên đi làm | 58 |
| ● Xin phép đồng nghiệp | 67 |
| ● Sử dụng điện thoại ở nơi làm việc | 71 |
| ● Bận bù đầu bù cổ, đầu đau như búa bổ | 75 |
| ● Nhờ đồng nghiệp giúp đỡ | 77 |
| ● Mượn vật dụng của đồng nghiệp | 79 |

● Bày tỏ ý kiến cá nhân	81
● Nhận xét về cấp trên và đồng nghiệp	83
● Khi phạm lỗi trong công việc	86
● Khen ngợi kết quả công việc	88
● Liên hoan, tiệc tùng sau giờ làm việc	89
● Khủng hoảng tài chính	91
● Chấn việc	93
● Thôi việc	95
● Tiệc chia tay	97
● Thử thách giúp tăng tính tự tin	100
● Góc thư giãn	104



Chapter 4 Đi chơi	105
● Khởi động vui	106
● Sang chơi nhà bạn	107
● Lái xe đi chơi	110
● Đi xem phim	112
● Đi ăn ngoài	117
● Đi sở thú	120
● Đến khu vui chơi	128
● Đi dã ngoại	131



● Tiệc tùng, liên hoan	134
● Đi mua sắm	137
● Đi nghỉ dưỡng	140
● Đi nước ngoài	142
● Thử thách giúp tăng tính tự tin	155
● Góc thư giãn	157

Chapter 5 Thiết bị điện tử và thế giới mạng	158
● Khởi động vui	159
● Nói chuyện về thiết bị điện tử	160
● Nói về các ứng dụng	164
● Trao đổi và bình luận trên mạng xã hội	167
● Thử thách giúp tăng tính tự tin	171
● Góc thư giãn	173



Chapter 6 Gia đình hạnh phúc	174
● Khởi động vui	175
● Cùng xem ti vi	176
● Nấu ăn	181
● Bữa ăn sẵn sàng	194



● Cùng rửa bát đĩa	197
● Làm vườn	199
● Dọn dẹp nhà cửa	201
● Chăm sóc thú cưng	203
● Rửa xe	205
● Nói về ước mơ và tương lai	207
● Chúc ngủ ngon	211
● Mất ngủ	212
● Thử thách giúp tăng tính tự tin	215
● Góc thư giãn	218

Chapter 7 Khi đau ốm

● Khởi động vui	220
● Bị gì mà mặt mày tái mét	221
● Bị dị ứng	225
● Đau đầu quá!	227
● Đau bụng quá!	229
● Đau răng quá!	231
● Bị cảm	233
● Đau nhức cả người	235
● Uống thuốc chưa?	237
● Đã khỏe hơn chưa?	239
● Nghỉ ngơi nhé!	241

● Mau hết bệnh nhé!	242
● Thử thách giúp tăng tính tự tin	245
● Góc thư giãn	247

Chapter 8 Câu chuyện trái tim

● Khởi động vui	249
● Thăm thương trộm nhớ	250
● Yêu từ cái nhìn đầu tiên	256
● Tán tỉnh	258
● Giận dỗi	262
● Thất tình	266
● Cầu hôn	269
● Lên kế hoạch cho tuần trăng mật	271
● Lên kế hoạch sinh con	273
● Ly thân, ly hôn	275
● Thử thách giúp tăng tính tự tin	277
● Góc thư giãn	280

Chapter 9 Trở ngại trong giao tiếp

● Khởi động vui	282
● Nghe mà không hiểu gì!	283



● Gì cơ? Tôi nghe không rõ.	287	● Tìm người, tìm địa điểm	306
● Vui lòng nói chậm lại	289	● Đưa tôi đến đó được không?	308
● Vui lòng nói to lên	290	● Thử thách giúp tăng tính tự tin	314
● Thử thách giúp tăng tính tự tin	292	● Góc thư giãn	318
● Góc thư giãn	295		

Từ vựng

319

Chapter 10 Lạ nước lạ cái

● Khởi động vui	296
● Nói chuyện với người lạ	297
● Đây là đâu?	298
● Hỏi đường, hỏi giờ	301
	303



www.nhantriviet.com



Hãy cùng chúng tôi luyện nói tiếng Anh theo cách vui nhộn nhé.

Chapter 1

Những mẫu câu cơ bản

www.nhantriviet.com



Khởi động vui



Đầu tiên, bạn hãy làm một bài trắc nghiệm ngắn để khởi động và xem thử khả năng hiểu những mẫu câu tiếng Anh cơ bản của mình như thế nào. Không được xem trước đáp án đâu nhé! Bạn làm đúng được bao nhiêu câu không quan trọng vì đây chỉ là phần khởi động vui thôi.

1. A: How are you doing?

B: _____

- a. I'm watching TV.
- b. Very well.
- c. How do you do?

2. A: _____

B: How do you do?

- a. How are you?
- b. How do you do?
- c. How is your life?

3. _____ to meet you.

- a. You are nice
- b. I'm glad
- c. I great

4. A: How have you been?

B: _____

- a. I have been in France.
- b. I'm at home.
- c. Everything is OK.

5. A: What's up?

B: _____

- a. Nothing much.
- b. It's up to you.
- c. It's me.

6. "What's cracking?"

means _____.

- a. "What's up?"
- b. "What's breaking?"
- c. "What is it?"



Thức dậy vào buổi sáng

Dậy đi cả nhà ơi! Tiny! Molly! Coi chừng trễ học! Mẹ chuẩn bị bữa ăn sáng xong rồi!



Morning! Con phải nhanh chân thôi, giờ học sắp bắt đầu rồi! Buổi chiều cũng có tiết. Con còn phải tập nhảy **cover** nữa! Con đi đây. Hẹn gặp mẹ chiều nay nhé.



Chị ấy lúc nào cũng vậy! Chẳng ra dáng con gái gì cả! Nhìn con nè, lúc nào cũng ra dáng quý ông, kể cả trong lúc ăn uống.



Toàn chê người khác thôi. Con cũng sắp trễ rồi đấy, ở đó mà ra dáng!



Trời, trễ thật rồi! Vậy thì **thank you for breakfast** nhé mẹ. Hẹn gặp lại mẹ. **Love you, Mom.**

Mỗi ngày, chúng ta thường giao tiếp với người thân hoặc bạn bè ngay từ lúc mở mắt dậy. Như tôi đây, sáng nào cũng tỉnh giấc nhờ giọng oanh vàng của cô con gái cưng từ lúc gà còn chưa gáy. Bây giờ chúng ta cùng xem nên nói gì với nhau sau khi thức dậy nhé!



Những câu thường dùng khi thức dậy

Đánh thức



Thức dậy đi nào.

Wake up now.

weɪk 'ʌp naʊ



Đến giờ rồi, dậy đi thôi.

(thường được nói với trẻ con)

It's time to rise and shine.

ɪts 'taɪm tə raɪz ən ʃaɪn

Đến giờ dậy rồi.

It's time to get up.

ɪts 'taɪm tə get 'ʌp



Sau khi thức dậy



Đừng quên dọn giường của con nhé.

Don't forget to make your bed.

dəʊnt fə'get tə 'meɪk jə bed

Dậy rồi đi tắm đi con.

Get up and go to take a bath/shower.

get 'ʌp ən ɡəʊ tə teɪk ə bɑ:θ/'ʃaʊə

Nhanh lên nào. Con sẽ trễ giờ làm/học đấy.

Hurry up. You will be late

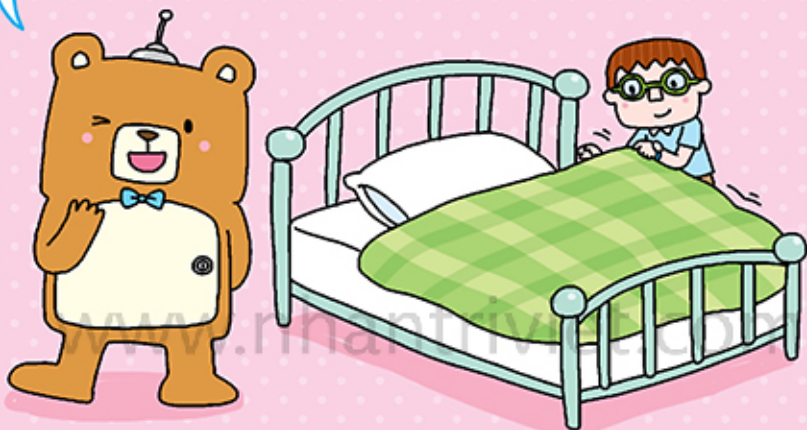
to work/school.

tə 'wɜ:k/sku:l



Cụm từ dễ nhầm lẫn

Cụm từ **make your bed** có nghĩa là *dọn giường* (tức là gấp chăn mền của bạn gọn gàng) chứ không phải là tự bạn đóng một chiếc giường đâu, nhớ nhé! Hi hi!



Cấu trúc giúp bạn nói và viết

It's time to + v. infinitive...

Bạn dùng cấu trúc này để nói Đến giờ (làm việc gì) rồi. Phía sau **to**, bạn nhớ dùng động từ nguyên mẫu nhé.





Chào hỏi

Sau khi ra khỏi giường, chúng ta sẽ chào hỏi mọi người trong gia đình. Cùng xem những cách chào hỏi nhé.



Chào hỏi giữa cha mẹ và con cái

Chào mẹ/ba.



Hi, Mom/Dad.
hai móm/dæd

Chào mẹ/ba.
(dùng vào buổi
sáng/chiều)



Morning/Afternoon,
'mɔ:nɪŋ/, 'ɑ:f.tə'nu:n
Mom/Dad.
móm/dæd

Chào con yêu.



Hi, my babe/angel.
hai mai beɪb/'eɪndʒəl

Chào hỏi thông thường

Xin chào. (dùng
vào buổi sáng)



Good morning.
gʊd 'mɔ:nɪŋ

Xin chào. (dùng vào
buổi trưa/chiều)



Good afternoon.
gʊd ,ɑ:ftə'nu:n

Xin chào. (dùng
vào buổi tối)



Good evening.
gʊd 'i:vnɪŋ

Chào. (từ trung tính, không
phân biệt tuổi lớn/nhỏ hay
buổi trong ngày)



Hello.
hə'ləʊ

Chào.



What's up?
'wɒts 'ʌp

Chào. (hai câu cuối thường
được giới trẻ sử dụng)



What's cracking?
'wɒts 'krækɪŋ



Hỏi thăm, trò chuyện



Ba ơi, sau khi chào thì mình sẽ nói gì với nhau? Con không biết, ba dạy cho con đi ba.

Sau khi chào, con hãy hỏi thăm. Nếu con chưa biết gợi chuyện như thế nào thì để ba giúp ngay đây.



Hỏi thăm, gợi chuyện, đối đáp

www.nhantriviet.com

Câu hỏi gợi mở



Hôm nay
bạn thế nào?

How are you today?
hau ɔ: jʊ tə'deɪ

Ngày hôm nay
của bạn thế nào?

How's your day?
'hauz jə deɪ

Đêm qua bạn ngủ
có ngon không?

Did you sleep well last night?
dɪd jʊ sli:p wel lɑ:st naɪt

Bạn đã ăn gì
cho bữa sáng chưa?

Have you had anything for breakfast?
hæv jʊ hæd 'eniθɪŋ fə 'brekfəst

Hôm nay
trời đẹp nhỉ?

Today is a lovely day, isn't it?
tə'deɪ ɪz ə 'lʌvli deɪ 'ɪznt ɪt





Gợi chuyện

Hôm nay trông bạn
tươi tắn quá.

You look fresh today.
ju luk freʃ tə'deɪ

Hôm nay trông bạn khỏe
khoăn và năng động.

You look good and active today.
ju luk gud ən 'æktɪv tə'deɪ

Bạn đang
đi đâu vậy?

Where are you going?
weər ə ju 'gəʊɪŋ

Bạn đang làm
gì vậy?

What are you doing?
'wɒt ə ju 'du:ɪŋ



Đổi đáp

Tôi đang đi ra ngoài.

I'm going out.
aɪm 'gəʊɪŋ 'aʊt

Tôi chuẩn bị đi mua sắm.

I'm going to go shopping.
aɪm 'gəʊɪŋ tə ɡəʊ 'ʃɒpɪŋ

Bạn muốn đi cùng không?

Do you want to come?
də ju wɒnt tə kʌm



Khi mọi chuyện
đều ổn

Mình khỏe.

I'm fine.
aɪm faɪn

Mình rất khỏe.

I'm very well. Thank you.
aɪm 'veri wel | θæŋk ju:

Cảm ơn bạn.

Không có gì đặc biệt.
(dùng để trả lời câu
What's up?)

Nothing much.
'nʌθɪŋ 'mʌtʃ

Tàm tàm.

So-so.
'səʊ 'səʊ

Khi có chuyện
không ổn



Mình không
khỏe lắm.

I'm not quite well.
aɪm 'nɒt kwaɪt wel

Mình bị **đau đầu**
ba ngày nay.

I have had a **headache** for three days.
aɪ hæv hæd ə 'hedɪk fə θri: deɪz



Đó là những cách hỏi thăm,
gợi chuyện thường dùng. Các
bạn cần luyện tập thật nhiều để
ghi nhớ nhé.

Cấu trúc giúp bạn nói và viết

You look + adj.

Cấu trúc này có nghĩa là *Trông bạn...*
và được dùng để miêu tả sắc mặt, ngoại
hình, cảm xúc... Sau **look** bạn phải dùng
tính từ như *đẹp trai, xinh gái, vui vẻ,*
buồn rầu...





Sau khi trò chuyện đủ rồi thì mình nên kết thúc cuộc nói chuyện bằng một mẹo nhỏ. Ba hay dùng mẹo này lắm. Khi ba nói chuyện với người nước ngoài mà có vẻ họ không hiểu thì ba phải tìm cách "thoát thân" thôi. Ha ha. Ba đùa ấy mà!

Những câu được dùng để tạm biệt

Tôi **phải** đi thôi.

I **gotta** go.

ai 'gɒtə geʊ



Mình đi đây. Hẹn gặp lại **bạn** nhé.

Gotta go. See **ya**.

'gɒtə geʊ | 'si: jə

Mình phải đi đây.
Hẹn gặp bạn nhé.

I **have to** go. See you.

ai hæf tə geʊ | 'si: ju:

Nãy giờ nói chuyện với bạn thật vui, nhưng bây giờ mình phải đi.

Nice talking to you, but I **must** go now.

naɪs 'tɔ:kɪŋ tə ju: bət ai məst geʊ naʊ

Tiếc quá, mình phải đi rồi. Tạm biệt nhé.

Sorry, I **need to** go. Bye.

'sɒri ai ni:d tə geʊ | baɪ

Gặp lại bạn lần sau nhé.

See you **next time**.

si: ju nekst taɪm



Học tiếng Anh theo cách của bạn



Quick English
Nói tiếng Anh cấp tốc



Quick Grammar
Học nhanh ngữ pháp tiếng Anh



Hot English
Tiếng Anh – học dễ, dùng ngay



Grammar is not boring
Ngữ pháp không tẻ nhạt



Daily English Conversation
Hội thoại tiếng Anh hàng ngày



Mind Map English
Học tiếng Anh theo sơ đồ tư duy



Forgotten English Conversation
Tiếng Anh ngoài lớp học



24-hour English
Tiếng Anh 24 giờ



Chilling out with English
Thư giãn cùng tiếng Anh



Short Note Sentences



Short Note Grammar & Conversation



English Structure

Find out more at <http://www.nhantriviet.com>